

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23 TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Ngôn ngữ Nhật

Mã số: 7220209 CLC

(Ban hành theo Quyết định số 961/QĐ-ĐHNN, ngày 24 tháng 4 năm 2019

của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ-ĐHQGHN)

Phần 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1 Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật

Tiếng Anh: Japanese

- Mã số ngành đào tạo: 7220209 CLC

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật (Chương trình chất lượng cao)

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Japanese (Honors Program)

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN.

2 Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Ngôn ngữ Nhật đào tạo những cử nhân chất lượng cao thành thạo tiếng Nhật, giỏi tiếng Anh, có kỹ năng biên phiên dịch, có kiến thức về đất nước, văn hóa, xã hội Việt Nam và Nhật Bản, đặc biệt là có những hiểu biết về kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản, được tham gia các hoạt động trải nghiệm tại các doanh nghiệp và có cơ hội thực tập tại Nhật Bản. Những cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo này có thể tham gia ngay vào các vị trí việc làm tại các công ty, doanh nghiệp của Nhật Bản, đáp ứng tốt yêu cầu công việc.

- Mục tiêu cụ thể:

SV tốt nghiệp Chương trình đào tạo (CTĐT) chất lượng cao (CLC), cử nhân CLC ngành Ngôn ngữ Nhật (NN Nhật) hội tụ 6 nhóm năng lực sau:

- **Kiến thức, năng lực tiếng Nhật:** có kiến thức tốt về tiếng Nhật và sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam (tương đương cấp độ N1 theo Chuẩn đánh giá năng lực tiếng Nhật), đặc biệt là sử dụng tiếng Nhật trong giao tiếp về kinh tế, thương mại;
- **Năng lực giao tiếp tiếng Anh:** sử dụng tốt tiếng Anh giao tiếp ở bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu);
- **Kiến thức, năng lực về văn hoá - xã hội:** Hiểu biết về ngôn ngữ Nhật, về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và Nhật Bản. Có những hiểu biết nhất định về văn hóa các nước Asean và các nước Châu Á. Có khả năng vận dụng sáng tạo những kiến thức này vào trong công việc và cuộc sống, trong giao tiếp liên văn hóa;
- **Kiến thức, năng lực chuyên ngành biên - phiên dịch:** Hiểu biết thành thạo về lý thuyết và kỹ năng biên phiên dịch, có khả năng biên phiên dịch Nhật-Việt, Việt-Nhật, đặc biệt là trong lĩnh vực trong lĩnh vực kinh tế, thương mại; bước đầu có khả năng phiên dịch Nhật - Anh, Anh - Nhật;
- **Kiến thức, năng lực về kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản:** Hiểu biết cơ bản và thực tế về kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản. Có khả năng vận dụng sáng tạo những hiểu biết này vào trong công việc và phát triển năng lực bản thân.
- **Kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ:** Có những kỹ năng cần thiết để đáp ứng tốt yêu cầu công việc và phát triển bản thân như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc hợp tác, kỹ năng tư duy phản biện, năng lực xác định và giải quyết vấn đề, khả năng linh hoạt, thích ứng cao trong môi trường sống và làm việc cạnh tranh đa văn hóa.

3 Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh tốt nghiệp THPT trên cả nước, đăng ký xét tuyển vào chương trình đào tạo theo các tổ hợp xét tuyển Trường đã công bố.

Phần 2. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1 Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1 Về kiến thức

Tốt nghiệp CTĐT, SV có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản, nắm vững kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong các lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có thể vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; có các kiến thức, năng lực cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1 Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Tổng hợp được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. Có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng;
- Có trình độ ngoại ngữ 2 là Tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;
- Khai thác được các kiến thức tin học nâng cao, các kỹ năng sử dụng và khai thác công nghệ thông tin tiên tiến nhằm phục vụ công việc và các tính toán thống kê đơn giản;
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng;
- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết tốt về địa lý Nhật Bản và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Nhật, đối chiếu được đặc điểm địa lý Nhật Bản và Việt Nam;
- Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và vận dụng vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô, và mối quan hệ của kinh tế quốc tế vào trong thực tế công việc và cuộc sống.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam;
- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để vận dụng vào việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này;
- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt;
- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá - xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả;
- Hiểu biết về văn hóa các nước ASEAN và vận dụng, sáng tạo được những hiểu biết đó trong giao tiếp, công việc và cuộc sống.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về ngữ âm học và âm vị học tiếng Nhật để có thể tự chỉnh sửa, nâng cao khả năng nói tiếng Nhật chính xác, biểu cảm;
- Vận dụng một cách hệ thống các kiến thức về ngữ pháp và ngữ nghĩa tiếng Nhật trong quá trình giao tiếp nói và giao tiếp văn bản; sử dụng những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể tổng hợp, vận dụng chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Nhật;
- Vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo các kiến thức về văn hóa, đất nước, con người Nhật Bản vào trong cuộc sống và trong công việc (gồm các kiến thức về xã

hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của Nhật Bản, đặc biệt là hệ thống các quan niệm về giá trị của Nhật Bản); có thể so sánh những nét tương đồng và khác biệt trong văn hóa của Việt Nam và Nhật Bản.

- Hiểu các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa nói chung, giao tiếp liên văn hoá Nhật - Việt nói riêng, lí giải được nguyên nhân của các hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các qui tắc ứng xử, phép lịch sự, v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào cuộc sống và công việc chuyên môn để lựa chọn phương cách ứng xử phù hợp trong môi trường liên văn hóa, đa văn hóa hiện nay;

- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (với các học phần thực hành tiếng nâng cao hơn so với CTĐT chuẩn). Sinh viên CLC ngành NN Nhật cần đạt trình độ N1 với điểm tối là 100/180 điểm ở cấp độ N1 tại các Kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình giao tiếp, triển khai công việc chuyên môn;

- Có thể sử dụng thành thạo tiếng Nhật trong các tình huống thực tế thông qua các hoạt động thực hành thực tiễn, điền dã... như lồng tiếng cho phim, sân khấu hoá tác phẩm văn học, giới thiệu du lịch và văn hoá Việt Nam bằng tiếng Nhật... SV CTĐT CLC ngành NN Nhật có năng lực sử dụng ngôn ngữ có tính ứng dụng cao trong những điều kiện như môi trường làm việc với Nhật Bản tại Việt Nam, hay sinh sống và làm việc tại Nhật Bản.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực hành nghiệp vụ biên dịch và phiên dịch phục vụ công tác biên, phiên dịch trong công việc chuyên môn, đặc biệt là các công việc trong văn phòng, công ty, doanh nghiệp của Nhật Bản hoặc liên quan tới Nhật Bản;

- Hiểu và vận dụng các kiến thức về kinh tế Nhật Bản, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản, quản trị doanh nghiệp để phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong công việc; bước đầu hình thành các ý tưởng, xây dựng, tham gia, thực hiện các phương án, dự án trong lĩnh vực kinh doanh;

- Tổng hợp, vận dụng kiến thức và kĩ năng tích lũy được trong quá trình thực tế và thực tập tại các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam hoặc tại Nhật Bản để hội nhập nhanh và làm việc sáng tạo trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2 Về kỹ năng

2.1 Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;
- Có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Nhật; có khả năng diễn đạt vấn đề ở hình thức nói và viết một cách rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong; có khả năng biên tập tốt;
- Có khả năng quản lý thời gian;
- Có khả năng tập trung cao độ, biết vượt qua các áp lực về tâm lý, thời gian, khối lượng công việc;
- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân.
- Có khả năng áp dụng kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết;
- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau;
- Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị.
- Có kỹ năng thích ứng, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích và tổng hợp.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lí luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội;

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội.

2.1.3 Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4 Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic và có hệ thống khi tiếp cận, xử lí các vấn đề chuyên môn về ngôn ngữ văn hóa Nhật Bản, dịch thuật Việt-Nhật và các vấn đề liên quan đến kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5 Khả năng thích ứng với bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực nhận thức xã hội, khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6 Khả năng thích ứng với bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của đơn vị để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của đơn vị trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

2.1.7 Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm công tác dịch thuật, hiểu biết và sử dụng các chiến lược, khả năng quyết định mức độ tin cậy dựa theo công việc biên dịch và chức năng văn bản, học cách đáp ứng nhu cầu khách hàng, khả năng dịch chất lượng và tốc độ, vượt qua được những áp lực, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường, kĩ năng tự đánh giá và đánh giá chéo;

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc;
- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công việc.

2.1.8 Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

- Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2 Kỹ năng bổ trợ

2.2.1 Các kỹ năng cá nhân

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; thích ứng với sự phức tạp của thực tế; tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2 Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; vận hành và phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3 Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4 Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.
- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5 Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật ở mức thành thạo, có thể hiểu rõ nội dung của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen

thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng tiếng Nhật để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn trong công việc; có thể viết được báo cáo, văn bản và trình bày ý kiến trong công việc chuyên môn liên quan đến các nội dung về ngôn ngữ, kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Kỹ năng ngoại ngữ thứ hai: Có năng lực tiếng Anh giao tiếp ở mức thành thạo, năng lực tiếng Anh đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam, có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp và xử lý các tình huống trong công việc.

2.2.6 Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView, SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu;

Các kỹ năng máy tính cần thiết: làm quen với vị trí làm việc của người phiên dịch, dịch có trợ giúp của máy tính, dịch tự động có sự trợ giúp của con người, học từ các nguồn điện tử: dữ liệu và tiếp cận tới các nguồn số hoá, đơn phương (web) và 2 chiều (email), giao tiếp từ xa...

3 Phẩm chất đạo đức

3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của SV trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng;

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc;

- Các phẩm chất đạo đức cá nhân cốt lõi của SV sau khi tốt nghiệp gồm:

+ **Nhân ái:** Khoan dung, cảm thông, chia sẻ, cởi mở với mọi người.

+ **Năng động:** Nhiệt tình, chủ động, say mê sáng tạo trong công việc và trong cuộc sống; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; có khả năng dẫn thân.

+ **Tự tin:** Hiểu rõ năng lực bản thân, dám đương đầu với rủi ro, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn;

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch và các công việc khác; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp;

- Biết quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp;

- Biết ứng xử tốt, thân thiện, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân. Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4 Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1 – Biên dịch viên/Phiên dịch viên/Biên tập viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường và cấp lãnh đạo cơ quan, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Nhật, biên tập và truyền tin hàng ngày ở các vị trí phiên dịch, biên tập viên, phóng viên và chuyên gia hiệu đính bản tin các chương trình thời sự, văn hóa xã hội của các cơ quan thông tấn, báo chí, đài truyền hình, đài phát thanh... Đáp ứng nhu cầu giao tiếp

quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội;

Nhóm 2 – Thư ký văn phòng/Trợ lý đối ngoại/Điều phối dự án: Có khả năng làm việc tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Nhật và tiếng Anh;

Nhóm 3: Nguồn nhân sự cho vị trí quản lý bậc trung: Có khả năng phát triển để trong thời gian ngắn trở thành quản lý bậc trung phụ trách các mảng như quản lý dự án, quản lý văn phòng, quản lý công tác đối ngoại v.v tại các công ty Nhật Bản, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, các tập đoàn đa quốc gia, có thể làm việc tại Việt Nam, Nhật Bản và các nước trong khu vực.

Nhóm 4: Nghiên cứu viên:Người học có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến công việc dịch thuật, các công việc văn phòng, các công tác nghiên cứu và giảng dạy; Cử nhân ngành NN Nhật có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực ngôn ngữ học, văn hóa, kinh tế Nhật Bản.

Có thể khái quát chuẩn đầu ra về kiến thức, kĩ năng, phẩm chất thái độ, vị trí việc làm của chương trình đào tạo chất lượng cao Ngành Ngôn ngữ Nhật như sau:

Mã CDR	Nội dung CDR
1	Về kiến thức
1.1	Hiểu và vận dụng được kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng
1.2	Sử dụng thành thạo tiếng Nhật ở bậc 5 theo Khung NLNNVN, đặc biệt là sử dụng tiếng Nhật trong giao tiếp về kinh tế, thương mại. biết diễn đạt ý tứ của

	vấn đề ở dạng nói và viết một cách rõ ràng, ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, phù hợp về văn phong, có khả năng biên tập tốt.
1.3	Sử dụng thành thạo tiếng Anh giao tiếp ở bậc 5 theo Khung NLNNVN.
1.4	Phân tích được các nội dung về kiến thức ngôn ngữ Nhật, có khả năng vận dụng các kiến thức này trong giao tiếp, trong công việc và trong cuộc sống.
1.5	Hiểu biết và có thể so sánh những nét tương đồng và khác biệt về đất nước, văn hóa, con người, xã hội Việt Nam và Nhật Bản; có những hiểu biết nhất định về văn hóa các nước Asean và các nước Châu Á. Có khả năng vận dụng những kiến thức này vào trong công việc và cuộc sống, trong giao tiếp liên văn hóa.
1.6	Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và địa lý Nhật Bản, đối chiếu đặc điểm địa lý Nhật Bản và Việt Nam, trình bày được các kiến thức đó bằng tiếng Nhật
1.7	Hiểu rõ mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương
1.6	Hiểu biết và có khả năng hệ thống hóa lý thuyết và kỹ năng biên phiên dịch, có khả năng biên phiên dịch trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, kinh tế, thương mại.
1.7	Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô và mối quan hệ của kinh tế quốc tế vào trong thực tế công việc và cuộc sống.
1.8	Hiểu biết cơ bản và thực tế về kinh tế, doanh nghiệp Nhật Bản. Có khả năng áp dụng những hiểu biết này vào trong công việc và phát triển năng lực bản thân.
2	Về kỹ năng
2.1	Kỹ năng nghề nghiệp
2.1.1	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau.
2.1.2	Có kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo.
2.1.3	Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân.

2.1.4	Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.
2.1.5	Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện, lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội.
2.1.6	Có khả năng thích ứng với sự thay đổi của môi trường, bối cảnh xã hội và tổ chức nơi mình làm việc.
2.1.7	Có khả năng thường xuyên đưa ra những đánh giá, phán đoán có giá trị
2.1.8	Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực dịch nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.
2.2	Kỹ năng bổ trợ
2.2.1	Có kỹ năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói, gồm giao tiếp thường ngày, giao tiếp xã hội và giao tiếp liên văn hóa.
2.2.2	Có kỹ năng hợp tác làm việc gồm làm việc theo nhóm, khả năng quản lý nhóm, phối hợp trong nhóm, cân bằng cảm xúc, điều hòa các mối quan hệ trong hợp tác.
2.2.3	Có kỹ năng tư duy phản biện, tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung và vấn đề chuyên môn nói riêng.
2.2.4	Có khả năng quản lý thời gian, gồm lập kế hoạch, triển khai và giám sát công việc, phân tích và giải quyết vấn đề, đánh giá hiệu quả công việc.
2.2.5	Sử dụng thành thạo tin học văn phòng, các phần mềm và các ứng dụng của tin học văn phòng tiếng Nhật để phục vụ cho công việc
2.2.6	Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng, các thiết bị dịch thuật thông dụng
3	Phẩm chất thái độ
3.1	Có tinh thần tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm công dân; trung thực, dũng cảm vì lương tri, lẽ phải và sự công bằng.
3.2	Nhân ái: Khoan dung, cảm thông, chia sẻ, cởi mở với mọi người.
3.3	Năng động: Nhiệt tình, chủ động, say mê sáng tạo trong công việc và trong cuộc sống; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc; có khả năng dẫn thân.

3.4	Tự tin: Hiểu rõ năng lực bản thân, dám đương đầu với rủi ro, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; kiên trì, nhẫn nại; biết kiềm chế, điều tiết cảm xúc và tìm sự cân bằng trong cuộc sống; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.
3.5	Tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, luôn coi trọng đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học hỏi cầu tiến
3.6	Sẵn sàng theo đuổi đam mê nghề nghiệp; hình thành ý thức học để chung sống và hòa hợp những nền văn hóa khác nhau.
4	Vị trí việc làm
4.1	Biên dịch viên; Phiên dịch viên; Biên tập viên
4.2	Thư ký văn phòng; Trợ lý đối ngoại; Điều phối dự án;
4.3	Quản lý bậc trung tại các doanh nghiệp Nhật Bản, doanh nghiệp Việt Nam hợp tác với Nhật Bản hoặc các công ty đa quốc gia
4.4	Có thể làm nghiên cứu viên trong các trung tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ hoặc tiếp tục nghiên cứu ngôn ngữ Nhật và học lên trình độ cao học cùng chuyên ngành.

Phần 3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	152 tín chỉ
Khối kiến thức chung:	32 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i>	
Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	06 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>06 tín chỉ</i>
Khối kiến thức chung cho khối ngành:	12 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>10 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>02 tín chỉ</i>
Khối kiến thức chung cho nhóm ngành:	54 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>51 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>03 tín chỉ</i>
Khối kiến thức ngành	48 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>24 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Kiến tập:</i>	<i>02 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp:</i>	<i>10 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
I		Khối kiến thức chung (Không tính các học phần từ số 10 đến số 12)	32					
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	21	5	4		T.Việt
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	32	8	5	PHI1004	T.Việt
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	8	2	PHI1005	T.Việt
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Directions of Vietnamese Communist Party</i>	3	35	7	3	POL1001	T.Việt
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28			T.Việt
6	FLF1105*	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	32	80	8		T.Anh
7	FLF1106*	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	40	100	10		T.Anh
8	FLF1107*	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	40	100	10		T.Anh
9	FLF1108***	Tiếng Anh cơ sở 4 <i>General English 4</i>	5	40	100	10		T.Anh
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4					T.Việt
11		Giáo dục quốc phòng– an ninh <i>National Defence Education</i>	8					T.Việt
12		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3					T.Việt

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6					
II.1		Bắt buộc	3					
13	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	27	15	3		T.Việt/ T.Anh
II.2		Tự chọn	3/9					
14	JAP1001	Địa lý đại cương <i>General Geography</i>	3	30	10	5	JAP4025* JAP4026*	T. Nhật
15	JAP1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	30	10	5	JAP4025* JAP4026*	T. Nhật
16	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng Châu Á <i>Understanding Asian Community</i>	3	27	15	3		Tiếng Việt
III		Khối kiến thức theo khối ngành	12					
III.1		Bắt buộc	10					
17	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5		T.Anh/ T. Việt
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5		T.Việt
19	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2		T. Anh
20	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to Southeast Asian Cultures</i>	2	20	8	2		T.Việt/ T.Anh
III.2		Tự chọn	2/10					
21	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	20	6	4		T. Nhật/ T. Anh/ T. Việt
22	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4		T. Việt

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Practical Vietnamese</i>						
23	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4		T. Việt
24	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10	0		T. Việt
25	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1		T. Việt/ T. Anh
26	PSF3002***	Tâm lý học đại cương <i>General Psychology</i>	2	20	6	4		T. Việt
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	54					
<i>IV.1</i>		<i>Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa</i>	<i>15</i>					
<i>IV.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	<i>12</i>					
27	JAP2001	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 1 <i>Japanese Linguistics 1</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
28	JAP2002	Ngôn ngữ học tiếng Nhật 2 <i>Japanese Linguistics 2</i>	3	30	10	5	JAP2001	T. Nhật
29	JAP2003	Đất nước học Nhật Bản 1 <i>Japanese Country Studies 1</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
30	JAP2004	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
<i>IV.1.2</i>		<i>Tự chọn</i>	<i>3/24</i>					
31	JAP2005	Hán tự học tiếng Nhật <i>Chinese Characters in Japanese</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
32	JAP2007	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
33	JAP2006	Ngữ dụng học tiếng Nhật <i>Pragmatics</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T. Nhật
34	JAP2008	Phân tích diễn ngôn	3	30	10	5	JAP4028*	T. Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
		<i>Discourse Analysis</i>					JAP4029*	
35	JAP2009	Ngữ pháp chức năng <i>Functional Grammar</i>	3	30	10	5	JAP2002	T.Nhật
36	JAP2010	Văn học Nhật Bản 1 <i>Japanese Literature 1</i>	3	30	10	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
37	JAP2011	Đất nước học Nhật Bản 2 <i>Japanese Country Studies 2</i>	3	30	10	5	JAP2003	T.Nhật
38	JAP2012	Văn học Nhật Bản 2 <i>Japanese Literature 2</i>	3	30	10	5	JAP2010	T.Nhật
IV.2		<i>Khối kiến thức tiếng</i>	39					
39	JAP4021*	Tiếng Nhật 1A <i>Japanese 1A</i>	4	30	60	30		T.Nhật
40	JAP4022*	Tiếng Nhật 1B <i>Japanese 1B</i>	4	30	60	30		T.Nhật
41	JAP4023*	Tiếng Nhật 2A <i>Japanese 2A</i>	4	30	60	30	JAP4021* JAP4022*	T.Nhật
42	JAP4024*	Tiếng Nhật 2B <i>Japanese 2B</i>	4	30	60	30	JAP4021* JAP4022*	T.Nhật
43	JAP4025*	Tiếng Nhật 3A <i>Japanese 3A</i>	4	30	60	30	JAP4023* JAP4024*	T.Nhật
44	JAP4026*	Tiếng Nhật 3B <i>Japanese 3B</i>	4	30	60	30	JAP4023* JAP4024*	T.Nhật
45	JAP2013***	Kỹ năng sử dụng tiếng Nhật nâng cao <i>Advanced Japanese practice</i>	3	15	20	10	JAP4023* JAP4024*	T.Nhật
46	JAP4028*	Tiếng Nhật 4A <i>Japanese 4A</i>	4	30	60	30	JAP4025* JAP4026*	T.Nhật
47	JAP4029*	Tiếng Nhật 4B <i>Japanese 4B</i>	4	30	60	30	JAP4025* JAP4026*	T.Nhật
48	JAP4027**	Tiếng Nhật 3C <i>Japanese 3C</i>	2	20	30	10	JAP4023* JAP4024*	T.Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
49	JAP4030**	Tiếng Nhật 4C <i>Japanese 4C</i>	2	20	30	10	JAP4025* JAP4026*	T.Nhật
V		Khối kiến thức ngành	48					
V.1		Bắt buộc	24					
50	JAP3058	Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch <i>Theories and Professional Skills for Translators and Interpreters</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
51	JAP3059***	Phiên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
52	JAP3060***	Biên dịch Nhật – Việt <i>Japanese – Vietnamese Translation</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
53	JAP3061***	Phiên dịch Nhật – Việt – Anh <i>Japanese – Vietnamese - English Interpretation</i>	3	20	20	5	JAP3059**	T.Nhật+Việt+Anh
54	JAP3062***	Biên dịch Nhật – Việt – Anh <i>Japanese – Vietnamese - English Translation</i>	3	20	20	5	JAP3060**	T.Nhật+Việt+Anh
55	JAP3063***	Văn hoá Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Corporate Culture</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
56	JAP3007***	Kinh tế Nhật Bản <i>Japan Economics</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
57	JAP3021***	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật/ T.Anh/ T. Việt
V.2		Tự chọn	12/54					
V.2.1		Các học phần chuyên sâu	6/27					
58	JAP3024***	Quản trị Doanh nghiệp Nhật Bản <i>Japanese Business (and) Management</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
59	JAP3030	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	JAP3059* **	T.Nhật
60	JAP3002	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	20	20	5	JAP3060* **	T.Nhật
61	JAP3064***	Ứng dụng công nghệ trong học tiếng Nhật <i>Technology in Japanese Language Learning</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	Tiếng Nhật
62	JAP3028	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	24	15	6	JAP3058	T.Nhật
63	JAP3065***	Kỹ năng viết văn bản tiếng Nhật và tiếng Anh <i>Japanese and English writing skills</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật+ Anh
64	JAP3066***	Kỹ năng thuyết trình tiếng Nhật và tiếng Anh <i>Japanese and English Presentation skills</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật+ Anh
65	JAP3013	Kỹ năng phân tích và xử lý thông tin <i>Information Analyzing and Processing Skills</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
66	JAP3012	Kỹ năng giao tiếp <i>Communication Skills</i>	3	20	20	5	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
V.2.2		<i>Các học phần bổ trợ</i>	6/27					
67	JAP3027	Nhập môn tiếng Nhật chuyên ngành <i>Introduction to Japanese for Specific Purposes</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
68	JAP3035	Tiếng Nhật tài chính - ngân hàng <i>Japanese for Finance and Banking</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ngôn ngữ giảng dạy
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học		
69	JAP3043	Tiếng Nhật quản trị - kinh doanh <i>Japanese for Business Management</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
70	JAP3045	Tiếng Nhật y học <i>Japanese for Medicine</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
71	JAP3034	Tiếng Nhật luật pháp <i>Japanese for Law</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
72	JAP3039	Tiếng Nhật hành chính - văn phòng <i>Japanese for Office Administration</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
73	JAP3053***	Tiếng Nhật văn hóa- du lịch <i>Japanese for Culture and Tourism</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	T.Nhật
74	ENG3076	Tiếng Anh thương mại <i>English for Business</i>	3	24	15	6		Tiếng Anh
75	JAP3036	Tiếng Nhật công nghệ thông tin <i>Japanese for Information Technology</i>	3	24	15	6	JAP4028* JAP4029*	
V.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Internship</i>	12					
76	JAP4050***	Kiến tập <i>Observation</i>	2					
77	JAP4001*	Thực tập <i>Internship</i>	3					
78	JAP4051**	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper</i>	7					
Tổng cộng			152					

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không

tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(): Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;*

*(**): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra được nâng cao;*

*(***): Học phần mới nhằm đạt chuẩn cao hơn của CTĐT.*

Các học phần nâng cao này được tổ chức giảng dạy riêng.